

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày

tháng 5 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phương án cấm mốc lộ giới các tuyến đường giao thông  
theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010;*

*Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT; Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT;*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 35/TTr-SGTVT ngày 17/5/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án cấm mốc lộ giới các tuyến đường giao thông theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với các nội dung sau:

1. Mục tiêu của việc cấm mốc lộ giới đường bộ: Xác định phạm vi đường bộ theo quy hoạch cấp đường; phục vụ việc mở rộng, nâng cấp các dự án giao thông và công tác quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Quy mô cấm: Tổ chức cấm mốc lộ giới ngoài thực địa toàn bộ các tuyến quốc lộ, đường tỉnh theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, gồm 48 tuyến cụ thể như sau:

2.1. Cao tốc, đường vành đai, quốc lộ: Triển khai cấm trên 08 tuyến: Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội; Cao tốc Hà Nội – Bắc Ninh – Hạ Long, QL.1, QL.17, QL.31, QL.37, QL.279 (*đoạn qua địa bàn tỉnh Bắc Giang*).

2.2. Đường tỉnh: Triển khai cấm 40 tuyến: ĐT.242, ĐT.248, ĐT.288, ĐT.289, ĐT.289B, ĐT.289C, ĐT.290, ĐT.290B, ĐT.291, ĐT.291B, ĐT.291C, ĐT.292, ĐT.292B, ĐT.292C, ĐT.293, ĐT.293B, ĐT.293C, ĐT.293D, ĐT.294, ĐT.294B, ĐT.294C, ĐT.294D, ĐT.295, ĐT.295B, ĐT.295C, ĐT.296, ĐT.296B, ĐT.296C, ĐT.297, ĐT.297B, ĐT.298, ĐT.298B, ĐT.299, ĐT.299B, ĐT.299C, ĐT.299D, ĐT.398, ĐT.398B, ĐT.398C, ĐT.398D.

3. Nguyên tắc xác định phạm vi cấm mốc lộ giới

3.1. Khu vực đô thị

- Theo chiều ngang đường: Cấm mốc lộ giới theo mặt cắt ngang tuyến đường được quy định trong quy hoạch chung hoặc quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Theo chiều dọc tuyến: Cấm hai bên tuyến đường với khoảng cách trung bình 100m/cọc.

3.2. Ngoài khu vực đô thị

3.2.1. Đối với đoạn tuyến đi qua khu dân cư: Tổ chức cấm phù hợp với hiện trạng xây dựng các công trình nhà ở xây dựng kiên cố của khu dân cư và công tác quản lý trật tự xây dựng tại địa phương.

3.2.2. Đối với đoạn tuyến ngoài khu dân cư

a. Theo chiều ngang đường

- Tất cả các vị trí đã có quy hoạch xây dựng được duyệt (*có mặt cắt ngang tuyến đường*) thì cấm theo mặt cắt ngang trong quy hoạch xây dựng được duyệt.

- Đối với đoạn tuyến khác: Căn cứ theo quy hoạch cấp đường trong quy hoạch giao thông vận tải, xác định phạm vi bao gồm: Chiều rộng nền đường, rãnh thoát nước dọc, ta luy, đất bảo trì đường bộ và đất hành lang an toàn giao thông đường bộ ( $L=B_{\text{nền}}/2+B_{\text{rãnh}}+B_{\text{Taluy}}+B_{\text{đất bảo trì đường bộ}}+B_{\text{đất hành lang an toàn đường bộ}}$ )

b. Theo chiều dọc đường.

- Đoạn qua khu vực đồng ruộng, đồi thấp, ngoài khu dân cư: Cấm hai bên tuyến đường với khoảng cách 200÷500m/cọc.

- Đoạn trong khu dân cư và đường cong: Cấm hai bên tuyến đường với khoảng cách trung bình 100m/cọc.

- Đoạn qua vùng núi cao, vực sâu chỉ cấm đại diện ở một số vị trí thuận lợi (khi triển khai thực tế tùy điều kiện cụ thể cấm cho phù hợp để quản lý hành lang đường bộ).

### 3.3. Đối với công trình cầu

3.3.1. Cầu ngoài khu vực đô thị: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều 16 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ, cụ thể:

*a. Theo chiều dọc cầu (tính từ đuôi mố cầu ra mỗi bên):*

- 50 mét đối với cầu có chiều dài từ 60 mét trở lên;
- 30 mét đối với cầu có chiều dài dưới 60 mét.

*b. Theo chiều ngang cầu:*

- 150 mét đối với cầu có chiều dài lớn hơn 300 mét;
- 100 mét đối với cầu có chiều dài từ 60 mét đến 300 mét;
- 50 mét đối với cầu có chiều dài từ 20 mét đến dưới 60 mét;
- 20 mét đối với cầu có chiều dài nhỏ hơn 20 mét.

### 3.3.2. Cầu trong khu vực đô thị

- Theo chiều dọc cầu: Xác định như đối với cầu ngoài khu vực đô thị.

- Theo chiều ngang cầu: Đối với phần cầu chạy trên cạn kể cả phần cầu chạy trên phần đất không ngập nước thường xuyên và các cầu bắc qua sông, kênh, không có hoạt động vận tải đường thủy được tính từ mép ngoài lan can ngoài cùng của cầu ra mỗi bên 07 mét, phần mố cầu lấy như hành lang đường đô thị; đối với phần cầu còn lại, quy định như cầu ngoài khu vực đô thị.

- Tại các nút giao thông đô thị, cầu vượt, hầm chui và cầu dành cho người đi bộ qua đường theo thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.4. Phạm vi bảo vệ đối với công trình khác: Phạm vi bảo vệ đối với bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và các công trình phục vụ quản lý đường bộ là phạm vi vùng đất, vùng nước thuộc diện tích của công trình; diện tích của công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

### 4. Quy cách cọc mốc lộ giới:

Theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN41:2019/BGTVT.

### 5. Thời gian triển khai thực hiện

- Đối với các tuyến hiện đang khai thác: Sở Giao thông vận tải phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổ chức cấm trong giai đoạn 2022-2023.

- Đối với các tuyến đang thực hiện đầu tư: Chủ đầu tư triển khai thực hiện đồng thời trong dự án (giai đoạn 2022-2025).

- Đối với các tuyến trong quy hoạch: Tổ chức triển khai cấm trong thời điểm thích hợp sau khi đã xác định được phạm vi mốc lộ giới (dự kiến giai đoạn 2026-2030).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

### **1. Sở Giao thông vận tải**

- Triển khai cấm mốc lộ giới đối với các tuyến đường theo Quy hoạch Giao thông vận tải được duyệt (trừ các tuyến được UBND tỉnh phê duyệt giao UBND cấp huyện và chủ đầu tư triển khai dự án).

- Phối hợp với các sở, ngành quản lý công trình chuyên ngành thống nhất lộ giới trên thực địa.

- Phối hợp với các chủ đầu tư, UBND các huyện, thành phố kiểm tra, rà soát hồ sơ cấm mốc lộ giới trước khi tổ chức thực hiện. Kịp thời báo cáo UBND tỉnh những thay đổi, điều chỉnh do không phù hợp với thực tế.

### **2. Các Chủ đầu tư**

- Lập hồ sơ cấm mốc lộ giới trình Sở Giao thông vận tải xem xét chấp thuận trước khi tổ chức thực hiện.

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố triển khai phương án cấm mốc lộ giới đối với các dự án được giao chủ đầu tư.

### **3. UBND các huyện và thành phố Bắc Giang**

- Lập hồ sơ cấm mốc lộ giới trình Sở Giao thông vận tải xem xét chấp thuận trước khi tổ chức thực hiện đối với các đoạn tuyến được UBND tỉnh giao quản lý và các khu vực đô thị, các khu dân cư trên địa bàn.

- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, các chủ đầu tư để triển khai phương án cấm mốc lộ giới trên địa bàn.

### **4. Các đơn vị liên quan**

Trên cơ sở phương án cấm mốc đã được phê duyệt, chủ động tham mưu, đề xuất, phê duyệt quy hoạch, xây dựng các công trình, khu đô thị, các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư, thương mại dịch vụ, và các quy hoạch xây dựng khác có liên quan dọc theo các tuyến đường giao thông đảm bảo phù hợp, tránh chồng chéo, lãng phí.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, KTTH, KTN;
- + Lưu: VT, KTN<sub>Hiếu</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**

## PHỤ LỤC

### PHƯƠNG ÁN CẮM MỐC LỘ GIỚI CỦA ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Quyết định số        /QĐ-UBND ngày        tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) <i>(chưa tính Btaluy)</i>	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
A	CAO TỐC, QUỐC LỘ										
I	Cao tốc			99							
1	Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn	Km90+580 (Cầu Sông Thương 2 )	Km131+580 (Cầu Như Nguyệt)	41	Cao tốc		Cắm theo lộ giới ĐT.398C, ĐT.398D, từ tìm ra mỗi bên 11m				
2	Đường cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long	Đồng Phúc	Đồng Việt	7,0	Cao tốc	34	12,4	1,5	-	3	17
3	Đường Vành đai 5 thủ đô Hà Nội	Đan Hội	Đồng Tân	51							
	Đoạn	(Km0+00) Đan hội	Km6+00 (Cầm Lý)	6	Cao tốc	38	16	1,5	-	3,0	17,0
	Đoạn	Km6+00 (Cầm Lý)	Km10+300 (Cầm Lý)	4,30	Đô thị	30	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị Cầm Lý, mặt cắt: (A-A): L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè =0,75+11,25+1,5+10,5+6				

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km10+300 (Cẩm Lý)	Km15+300 (Lan Mẫu)	5	Cao tốc	38	16	1,5	-	3,0	17,0
	Đoạn	Km15+300 (Lan Mẫu)	Km17+600 (Lan Mẫu)	2,30	Đô thị	30	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị Cẩm Lý, mặt cắt (A-A): $L=B_{dpc}/2+B_{\text{mặt}/2}+B_{dpc}+B_{gom}+B_{hè}$ $=0,75+11,25+1,5+10,5+6$				
	Đoạn	Km17+600 (Lan Mẫu)	Km19+600 (TT Tân An)	2,00	Cao tốc	38	16	1,5	-	3	17
	Đoạn	Km19+600 (TT Tân An)	Km22+100 (TT Tân An)	2,50	Đô thị		Cắm theo chỉ giới xây dựng Quy hoạch TT Tân Dân mở rộng, mặt cắt (D-D): $=20+33+25+3+10,5+6=97,5\text{m}$				
	Đoạn	Km22+100 (TT Tân An)	Km26+100 (Thái Đào)	4,00	Cao tốc	38	16	1,5	-	3	17
	Đoạn	Km26+100 (Thái Đào)	Km28+100 (Tân Dĩnh)	2,00	Đô thị		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị phân khu 6, thành phố Bắc Giang, mặt cắt (B'-B'): $L=20+33+20+24=97\text{m}$				
	Đoạn	Km28+100 (Tân Dĩnh)	Km31+600 (Xuân Hương)	3,50	Đô thị		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị phân khu 6, thành phố Bắc Giang (mặt cắt B-B) $L=20+22,5+20+24=86,5\text{m}$				
	Đoạn	Km31+600 (Xuân Hương)	Km36+500 (Việt Lập)	4,90	Đô thị	30	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch thị trấn Việt Lập, mặt cắt (A-A): $L=B_{dpc}/2+B_{\text{mặt}/2}+B_{dpc}+B_{gom}=0,75+11,25+1,5+10,5+6$				

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km36+500 (Việt Lập)	Km51+00 (Đồng Tân)	14,50	Cao tốc	38	16	1,5	-	3	17
<b>II</b>	<b>Quốc lộ</b>			<b>292</b>		-					
1	QL.1	Cầu Lường	Tân Dĩnh	20		-					
	Đoạn	Km 94+400 (Cầu Lường, Quang Thịnh)	Km97+050 (xã Quang Thịnh giáp ranh TT Kép)	2,65	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km97+050 (TT Kép)	Km100+100 (Hương Lạc)	3,05	Đô thị	12	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị TT Kép mở rộng, mặt cắt (4-4): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+6$				
	Đoạn	Km100+100 (Hương Lạc)	Km104+500 (TT Vôi )	4,4	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km104+500 (TT Vôi )	Km109+400 (Tân Dĩnh)	4,9	Đô thị		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Vôi, mặt cắt (B-B): $L=B_{\text{hè}}+B_{\text{mặt}}+B_{\text{hè}}=5+18+6=29\text{m}$				
	Đoạn	Km109+400 (Tân Dĩnh)	Km114+400 (Tân Dĩnh)	5,00	Đô thị	10,5	Cắm theo chỉ giới xây dựng phân khu 6, TP Bắc Giang, mặt cắt (4-4): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=4,5+6$				
2	QL.17	Yên Dũng	Tam Kha	57							

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km51+700 (Cầu Yên Dũng)	Km57+00 (xã Tiên Phong)	5,3	Đô thị, KCN	<b>27,75</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng TT neo mở rộng Mặt cắt 2-2: $L=Bdpc/2+Bbắt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=0,75+10,5+1,5+9+6$				
	Đoạn	Km57+00 (xã Tiên Phong)	Km62+800 (xã Tiên Phong)	5,8	Đô thị	<b>16</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (1-1): $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1+9+6$				
	Đoạn	Km62+800 (xã Tiên Phong)	Km65+400 (Đường Võ Nguyên Giáp)	2,6	Đô thị	<b>20</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch TP Bắc Giang, mặt cắt (D-D): $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1,5+10,5+8=20$				
	Đoạn	Km65+400 (Cầu Vượt đường sắt)	Km67+400 (Phố Mỹ Độ)	2,0	Đô thị	<b>13,5</b>	Cắm theo hiện trạng: $L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5$				
	Đoạn	Km67+400 (Phố Mỹ Độ)	Km71+400 (Trường Cao đẳng sư phạm Bắc Giang)	4,0	Đô thị	<b>13,5</b>	Cắm theo hiện trạng: $L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5$				
	Đoạn	Km71+400 (Trường Cao đẳng sư phạm Bắc Giang)	Km72+600 (Giáp ranh xã Nghĩa Trung)	1,2	Đô thị	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13



TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km72+600 (Giáp ranh xã Nghĩa Trung)	Km77+900 (Giáp ranh TT Cao Thượng)	5,3	Đô thị	16	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị Việt Lập, mặt cắt (C-C): $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè} = 1+9+6$				
	Đoạn	Km77+900 (TT cao Thượng)	Km79+100 (TT Cao Thượng)	1,2	Đô thị		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị TT Cao Thượng, mặt cắt (C-C): Cắm từ tim sang bên trái 32m, ra bên phải tuyến 16m				
	Đoạn	Km79+100 (TTCao Thượng)	Km80+500 (TT Cao Thượng)	1,4	Đô thị	32	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Cao Thượng, mặt cắt (A-A): $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{dpc}+B_{gom}+B_{hè}$ $=1+9+8,5+7,5+6$				
	Đoạn	Km80+500 (TT Cao Thượng)	Km81+00 (TT Cao Thượng)	0,5	Đô Thị	16	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Cao Thượng, mặt cắt (D-D): $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=1+9+6$				
	Đoạn	Km81+00 (TT Cao Thượng)	Km81+600 (TT Cao Thượng)	0,6	Đô Thị	19	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Cao Thượng, mặt cắt (C-C): $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=13+6$				
	Đoạn	Km81+600 (TT Cao Thượng)	Km82+650 (Liên Sơn giáp ranh TT Cao Thượng)	1,1	Hiện trạng	9,5	6	1,5	-	2	-

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km82+650 (Liên Sơn giáp ranh TT Cao Thượng)	Km86+00 (Liên Sơn giáp ranh TT Nhã Nam)	3,3	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km86+00 (Liên Sơn giáp ranh TT Nhã Nam)	Km89+00 (TT Nhã Nam)	3,0	Đô Thị	13,5	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Nhã Nam, mặt cắt (B-B): $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=7,5+6$				
	Đoạn	Km89+00 (TT Nhã Nam)	Km94+00 (TT Phồ Xương giáp xã Tam Hiệp)	5,0	Đô Thị	13,5	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Cầu Gồ, mặt cắt (1'-1'): $L=B_{\text{mặt}}+B_{\text{hè}}=7+6,5=13,5\text{m}$				
	Đoạn	Km94+00 (TTPhồn Xương)	Km98+600 xã Tam Hiệp)	4,6	cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km98+600 xã Tam Hiệp)	Km100+200 xã Xuân Lương)	1,6	Đô Thị	12,5	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch TT Mỏ Trạng, mặt cắt (2-2): $L=B_{\text{mặt}}+B_{\text{hè}}=7,5+5=12,5\text{m}$				
	Đoạn	Km100+500 xã Xuân Lương)	Km108+800 (xã giáp tỉnh Thái Nguyên)	8,6	cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)
3	QL.31	Dĩnh Trì	Hữu Sản	97							
	Đoạn	Km2+300 (TP Bắc Giang)	Km4+00 (xã Thái Đào)	1,70	Đô thị	17,5	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung phân khu 6, TP Bắc Giang, mặt cắt (E1-E1): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+10$				
	Đoạn	Km4+00 (xã Thái Đào)	Km6+500 (xã Đại Lâm)	2,50	Đô thị		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy KDC xã Thái Đào, mặt cắt (1-1): $B_{\text{hè}}+B_{\text{mặt}}+B_{\text{dpc}}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=6+15+1,5+7,5+10=40\text{m}$ ; Mặt cắt (1A-1A): $B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{dpc}}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=7,5+1,5+7,5+6=22,5\text{m}$				
	Đoạn	Km6+500 (xã Đại Lâm)	Km10+970 (xã Đại Lâm)	4,47	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km10+970 (xã Đại Lâm)	Km11+750 (xã Đại Lâm)	0,78	Đô Thị	24	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch KDC Đại Giáp, xã Đại Lâm, mặt cắt (1-1): $B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{dpc}}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=6+3+9+6$				
	Đoạn	Km11+750 (xã Đại Lâm)	Km 13+700 (Giáp ranh xã Chu Điện)	1,95	Đô Thị	14	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch TT Phụng Sơn, mặt cắt (1-1) $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{dpc}}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=7,5+6,5$				
	Đoạn	Km 13+700 (Giáp ranh xã Chu Điện)	Km 16+700 (Chu Điện giáp ranh TT Đồi Ngõ)	3,00	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km 16+700 (Chu Điện giáp ranh TT Đồi Ngô)	Km 21+700 (TT Đồi Ngô)	5,00	Đô thị	15	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch TT Đồi Ngô, mặt cắt (A-A): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+7,5$				
	Đoạn	Km 21+700 (TT Đồi Ngô)	Km30+00 (xã Phụng Sơn)	8,30	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km30+00 (xã Phụng Sơn)	Km46+00 (xã Hồng Giang)	16,00	Đô thị	-	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị Chũ, mặt cắt (A-A): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+7,5$				
	Đoạn	Km46+00 (xã Hồng Giang)	Km46+850 (Nghĩa trang, xã Hồng Giang)	0,85	Hiện trạng	9,5	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km46+850 (Nghĩa trang, xã Hồng Giang)	Km50+00 Lim, Giáp Sơn)	3,15	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km50+00 Lim, Giáp Sơn)	Km51+700 (xã Phi Điền)	1,70	Hiện trạng	9,5	6,00	1,5	-	2	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km51+700 (xã Pì Điền)	Km55+400 (xã Tân Hoa)	3,90	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km55+400 (Tân Hoa)	Km56+400 (Tân Hoa)	1,00	Hiện trạng	9,5	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km56+400 (Tân Hoa)	Km59+00 (KDC mới Biển Động)	2,60	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km59+00 (KDC mới Biển Động)	Km60+500 (Chợ Biển Động)	1,50	Hiện trạng	9,5	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km60+500 (Chợ Biển Động)	Km69+00 (Yên Định)	8,50	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km69+00 (Yên Định)	Km70+500 (Yên Định)	1,50	Hiện trạng	9,5	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km70+500 (Yên Định)	Km77+00 (TT An Châu)	6,50	Đô thị	11	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch TT An Châu, mặt cắt (1-1): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7+4$				
	Đoạn	Km77+00 (TT An Châu)	Km99+00 (xã Hữu Sản)	22	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
4	QL.37	Đan Hội	Cầu Ka	61							
	Đoạn 1	Đan Hội	TT Kép	34,4							
	Đoạn	Km13+00 (xã Đan Hội)	Km14+500 (Cầm Lý)	1,5	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km14+500 (Cầm Lý)	Km18+00 (Cầu Cầm Lý)	4	Đô thị	<b>13,5</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị Cầm Lý, mặt cắt B-B $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+6$				
	Đoạn	Km18+00 (xã Vũ Xá)	Km18+500 (Cầu Cầm Lý)	0,5	Cấp III	-	Bên phải tuyến là Đường Sắt Hạ Long- Bắc Giang, cắm như sau: Bên phải +Bhàng lang+Bbảo trì+Brãnh+Bnền+Brãnh = $13+2+1,5+12+1,5=30\text{m}$				
	Đoạn	Km18+500 (Cầu Cầm Lý)	Km21+200 (Khám Lạng)	2,7	Cấp III		Bên phải trái tuyến là Đường Sắt Hạ Long- Bắc Giang, cắm như sau: Brãnh+Bnền+Brãnh+Bbảo trì+Bhànglang = $1,5+12+1,5+2+13=30\text{m}$				
	Đoạn	Km21+200 (Khám Lạng)	Km28+600 (xã Bảo Đài)	7,40	Đô thị	<b>14</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng theo quy hoạch xây dựng TT Đồi Ngõ mở rộng, mặt cắt (C-C): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+6,5$				
	Đoạn	Km28+600 (xã Bảo Đài)	Km32+00 (Bảo Sơn)	3,40	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km32+00 (Bảo Sơn)	Km33+00 (Khu đông dân cư Bảo Sơn)	1,00	Hiện trạng	13	Cắm theo hiện trạng $L = B_{mặt/2} + B_{hè} = 7,5 + 6 = 13m$				
	Đoạn	Km33+00 (Khu đông dân cư Bảo Sơn)	Km44+00 (TT Kép Lạng Giang)	11,00	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km44+400 (Kép Lạng Giang)	Km45+00 (TT Kép)	0,60	Đô thị		Bên phải tuyến là Đường Sắt Bắc Giang - Lạng Sơn, mặt cắt (4-4): $L = B_{hè} + B_{mặt} + B_{hè} = 3 + 12 + 5 = 17m$				
	Đoạn	Km45+00( TT Kép)	Km47+400 (Kép Lạng Giang)	2,40	Đô thị	12	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung xây dựng TT Kép mở rộng, mặt cắt (4-4): $L = B_{mặt/2} + B_{hè} = 6 + 6$				
	Đoạn 2	Km70 (KCN Đình Trám)	Km96 (xã Thanh Vân huyện Hiệp Hòa)	26							
	Đoạn	Km70 (KCN Đình Trám)	Km72+00 (Giao ĐT.295B)	2,0	Đô thị	39,25	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị Việt Yên, mặt cắt (B-B): $L = B_{mặt/2} + B_{dpc} + B_{gom} + B_{hè} + B_{hànhlang} = 13,75 + 3 + 7,5 + 5 + 10$				

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km72+00 (Giao ĐT.295B)	Km84+300 (May Hà Phong)	12,3	Đô thị	<b>13,5</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị Việt Yên, mặt cắt (B'-B'): $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=7,5+6$				
	Đoạn	Km84+300 (May Hà Phong)	Km88+00 (Lương PHong)	3,70	Đô thị, KCN	<b>14</b>	Cắm theo quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2A-2A): $L=B_{\text{dpc}}/2+B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}+B_{\text{hành lang}}=1,5+7,5+5$				
	Đoạn	Km88+00 (Lương Phong)	Km91+400 (Ngã Ba Trại Cờ)	3,40	Đô thị	<b>14</b>	Cắm theo quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2-2): $L=B_{\text{dpc}}/2+B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=1,5+7,5+5$				
	Đoạn	Km91+400 (Ngã Ba Trại Cờ)	Km96+100 (Thanh Vân)	4,70	Đô thị	<b>25,5</b>	Cắm theo quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2A-2A): $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}+B_{\text{hành lang}}=4,5+4,5+16,5$				
5	QL.279	Km37+00 (Hạ My )	Km94+00 (Bờ Ải - Giáp tỉnh Lạng Sơn)	57							
	Đoạn 1	Km 37+00 (Hạ My)	Km64 (TT An Châu)								
	Đoạn	Km37+00 (xã Long Sơn giáp Quảng Ninh)	Km44+200 (xã Long Sơn)	7,20	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13



TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km44+200 (Long Sơn)	Km46+400 (Long Sơn)	2,2	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km46+400 (Long Sơn)	Km63+00 (Giáp ranh TT An Châu)	16,6	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km63+00 (Giáp ranh TT An Châu)	Km64+00 (Giao QL.31 tại Km+76+00)	1,0	Đô thị	<b>15</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung xây dựng TT An Châu, mặt cắt (1-1): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7+8$				
	Đoạn 2	Km64+00 (Tân Hoa)	Km94 (xã Cẩm Sơn)								
	Đoạn	Km64+00 (Giao QL.31 tại km55+870 tại Ngã ba Tân Hoa)	Km66+00 (Trường Tiểu học Tân Hoa Hoa)	2,0	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km66+00 (Trường Tiểu học Tân Hoa)	Km84+500 ( xã Phong Vân giáp ranh TT Tân Sơn)	18,5	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km84+500 ( xã Phong Vân giáp ranh TT Tân Sơn)	Km88+500 (TT Tân Sơn)	4,0	Đô thị	16	Cắm theo quy hoạch chung TT Tân Sơn,mặt cắt (A-A) $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=4,5+11,5$				
	Đoạn	Km88+500 (TT Tân Sơn)	Km94 (xã Cẩm Sơn giáp tỉnh Lạng Sơn)	5,5	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
<b>B</b>	<b>ĐƯỜNG TỈNH</b>			<b>1.126,35</b>							
1	ĐT 242	TT Bồ Hạ	Đèo Cà	6							
	Đoạn	Km0+00 (TT Bồ Hạ)	Km1+500 ( xã Hương Vĩ)	1,5	Đô thị	11	Cắm theo quy hoạch chung xây dựng TT Bồ Hạ, mặt cắt (5-5): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+5$				
	Đoạn	Km1+500 (xã Hương Vĩ)	Km6+00 ( Đèo Cà)	4,5	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
2	ĐT 248	Km0+00 (Phong Vân)	Km26+00 (Xã Lý giáp tỉnh Lạng Sơn)	26							

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km0+00 (Giao QL.297 xã Phong Vân)	Km7+400 (xã Phong Minh)	7,4	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km7+400 (xã Phong Minh)	Km8+100 (xã Phong Minh)	0,7	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km8+100 (xã Phong Minh)	Km21+600 (Chợ Sa Lý)	13,5	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km21+600 (Chợ Sa Lý)	Km22+00 (Chợ Sa Lý)	0,4	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km22+00 (Chợ Sa Lý)	Km26+00 (Sa Lý giáp tỉnh Lạng Sơn)	4	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
3	ĐT 288	K0+00 (Giao đường vành đai IV xã Đông Lỗ)	Km18+00 (Giao QL.37 Hoàng Vân)	18							
	Đoạn	Km0+00 (xã Đông Lỗ)	Km2+300 (Giao ĐT.295C)	2,30	Đô thị	<b>22,5</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, $L=B_{mặt/2}+B_{hành\ lang}=6+16,5$				

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km2+300 (Giao ĐT.295C)	Km8+00 (Giao QL.37 tại Km88+670)	5,70	Đô thị	12	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, Mặt cắt (4-4): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+6$				
	Đoạn	Km8+00 (Giao QL.37 tại Km88+670)	Km13+900 (Ngã tư trạm giống cũ, xã Hoàng Vân)	5,90	Đô thị	10,5	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, Mặt cắt (1-1): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+4,5$				
	Đoạn	Km13+900 (Thái Sơn)	Km18+00 (Nút giao QL.37 - Hoàng An)	4,1	Hiện trạng	17,5	$L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hành lang}}=6+11,5$				
4	ĐT 289	Bình Sơn	Đèo Cóc	36							
	Đoạn	Km0+00 (xã Bình Sơn Giao ĐT.293)	Km1+700	1,70	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km1+700	Km2+900	1,20	Hiện trạng	9,5	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km2+900	Km8+00	5,10	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km8+00	Km8+700	0,70	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km8+700	Km9+300	0,60	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km9+300	Km9+900	0,60	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km9+900	Km10+700	0,80	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km10+700	Km 19+00 (Trường THPT nội trú Lục Ngạn)	8,30	Đô thị	<b>18</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung xây dựng đô thị Chũ, mặt cắt (B-B): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+10,5=18\text{m}$				
	Đoạn	Km 19+00 (Trường THPT nội trú Lục Ngạn)	Km36+00 (Đèo Cóc)	17,00	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
5	ĐT.289B	Cương Sơn	Kiên Lao	38							
	Đoạn	Km0+00 (ĐT.293 - Cương Sơn)	Km29+00 (Đông Hưng)	29	Đô thị	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km29+00 (Đông Hưng)	Km38+00 (Kiên Lao giao ĐT.289)	9	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
6	ĐT.289C	Km0+00 (Kiên Thành giao ĐT.289)	Km 48+00 (Xã Tân Sơn)	48	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
7	ĐT.290	Km0+00 (Kép Hạ, giao QL.31)	Km15+00 (Giao QL.279 Cổng Lầu)	15							
	Đoạn	Km0+00 (Giao QL.31 tại xã Hồng Giang)	Km4+00 (Hồng Giang)	4,00	Đô thị	18	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung xây dựng đô thị Chũ, mặt cắt( B*-B*): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=5,25+12,75$				
	Đoạn	Km4+00 (Hồng Giang)	Km4+600 (Trường bản QGKVI)	0,60	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km4+600 (Trường bản QGKVI)	Km10+00 (Trường bản QGKVI)	5,40	Hiện trạng	9,5	6,00	1,5	-	2	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên (m) <i>(chưa tính Btaluy)</i>	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km10+00 (Trường bắn QGKVI)	Km15+00 (Giao QL.279 Cổng Lầu)	5,00	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
8	ĐT.290B	Km0+00 (Giao ĐT.295 tại xã Tam Dị)	Km26+00 (Giao ĐT.290 tại xã Hồng Giang)	26							
	Đoạn	Km0+00 (Tam Dị)	Km0+350 (xã Tam Dị)	0,35	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17
	Đoạn	Km0+350 (xã Tam Dị)	Km1+250 (Tam Dị)	0,9	Khu dân cư		Cắm theo chỉ giới xây dựng theo quy hoạch khu dân cư dân cư Số 3, xã Tam Dị, mặt cắt (1-1): L=Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=6+2+8+6=22				
	Đoạn	Km1+250 (Tam Dị)	Km3+630 (Đông Phú)	2,38	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17
	Đoạn	Km3+630 (Đông Phú)	Km4+500 (Đông Phú)	0,87	Khu dân cư	15,75	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch khu dân cư Trung tâm, xã Đông Phú, mặt cắt (1-1): L=Bmặt/2+Bdpc+Bhè=8,75+1+6=15,75m				
	Đoạn	Km4+500 (Đông Phú)	Km10+500 (Quý Sơn)	6	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km10+500 (Quý Sơn)	Km26+00 (Hồng Giang giao ĐT.290)	15,5	Đô thị	<b>18</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị Chũ, mặt cắt, mặt cắt B*-B*): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=5,25+12,75$				
9	ĐT 291	Yên Định	Đồng Rì	27							
	Đoạn	Km0+00 (Yên Định, giao QL.31)	Km15+00 (Thanh Sơn)	15	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km15+00 (TT Tây Yên Tứ)	Km 25+00 (TT Tây Yên Tứ)	10	Đô thị	<b>13,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung thị trấn Tây Yên Tứ, mặt cắt (3-3) $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+6$				
	Đoạn	Km 25+00 (TT Tây Yên Tứ)	Km27+400 (Đồng Rì)	2,4	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
10	ĐT.291B	Km0+00 (Nam Dương)	Km30+00 (Yên Định, giao ĐT.291)	30							
	Đoạn	Km0+00 (xã Nam Dương)	Km6+00 (xã Tân Lập)	6	Đô thị	<b>18</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị Chũ, mặt cắt (B*-B*): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=5,25+12,75$				



TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km6+00 (xã Tân Lập)	Km30+00 (Yên Định, giao ĐT.291)	24	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
11	ĐT.291C	Km0+00 (Cầm Đàn)	Km33+00 (Vân Sơn)	33	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
12	ĐT.292	TT Kép	TT Phồn Xương	19							
	Đoạn	Km0+00 (TT Kép)	Km4+00 (Phố Bằng)	4	Đô thị	12	Cầm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (4-4): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=6+6$				
	Đoạn	Km4+00 (Phố Bằng)	Km 8+900 (TTBố Hạ)	4,9	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km 8+900 (TTBố Hạ)	Km9+928 (TT Bố Hạ)	1,028	Đô thị	12,5	Cầm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung xây dựng TT Bố Hạ, mặt cắt (3-3): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=6+6,5$				
	Đoạn	Km9+928 (TT Bố Hạ)	Km10+598 (TT Bố Hạ)	0,67	Đô thị	9,5	Cầm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung xây dựng TT Bố Hạ, mặt cắt (6-6): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=4,5+5$				
	Đoạn	Km10+598 (TT Bố Hạ)	Km11+182 (TT Bố Hạ)	0,584	Đô thị	12,5	Cầm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung xây dựng TT Bố Hạ, mặt cắt (3-3): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=6+6,5$				

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km11+182 (TT Bố Hạ)	Km14+030 (xã Tân Sỏi)	2,848	Đô thị	<b>13,5</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung xây dựng TT Bố Hạ, mặt cắt (2-2): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7+6,5$				
	Đoạn	Km14+030 (xã Tân Sỏi)	Km19+00 (TT Phồn Xương giao QL.17)	4,97	Đô thị	<b>15,7</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch TT Cầu Gồ, mặt cắt (1-1): $L=B_{\text{dpc}/2}+B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=0,2+10,5+5=15,7$				
13	ĐT.292B	Song Vân	TT Vôi	22							
	Đoạn	Km0+00 (Vành đai V- xã Song Vân)	Km7+00 (xã Phúc Hòa)	7	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km7+00 (xã Phúc Hòa)	Km21+600 (TT Vôi Lạng Giang)	14,60	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km21+600 (TT Vôi Lạng Giang)	Km22+00 (TT Vôi Lạng Giang)	0,400	Đô thị	<b>11,25</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Vôi, mặt cắt (1-1): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{h}}=5,25+6$				
14	ĐT.292C	Bến Lường	xã Thiện Kỵ	36							

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km0+00 (Bến Lường - Trường CĐ Nông Lâm Đông Bắc)	Km11+00 (Cầu Gụ, xã Đông Sơn)	11,00	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km11+00 (Cầu Gụ, xã Đông Sơn)	Km13+00 (xã Đồng Kỳ)	2,00	Đô thị	11,5	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch thị trấn Bố Hạ, mặt cắt (4-4): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=5,5+6$				
	Đoạn	Km13+00 (xã Đồng Kỳ)	Km26+800 (cầu Đồng Vương, xã Đồng Vương)	13,00	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km26+800 (cầu Đồng Vương, xã Đồng Vương)	Km27+300 (Giao QL.17 ngã ba Mỏ Trạng)	0,50	Đô thị	12,5	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch thị trấn Mỏ Trạng, mặt cắt $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=7,5+5$				
	Đoạn	Km27+300 (Giao QL.17 ngã ba Mỏ Trạng)	Km37+00 (Thiện Kỳ)	9,70	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
15	ĐT 293	TP Bắc Giang	Dương Hưu	107							
	Đoạn	Km0+00 (Nút Giao QL.1A-TP Bắc Giang)	Km3+900 (Cổng Vân Sơn)	3,9	Đô thị	<b>24</b>	Cắm theo quy hoạch ĐT.293, mặt cắt: $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=6+10,5+7,5$				
	Đoạn	Km3+900 (Cổng Vân Sơn)	Km20+00 (Giao QL.37 Khám Lạng )	16,1	Đô thị	<b>29,25</b>	Cắm theo quy hoạch ĐT.293, mặt cắt $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{gom}+B_{hè}=0,75+10,5+2+2+9+7$				
	Đoạn	Km20+00 (Giao QL.37 Khám Lạng )	Km27+800 (Nghĩa Phương)	7,8	Đô thị	<b>14</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung thị trấn Đồi Ngô mở rộng, mặt cắt (C-C): $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=7,5+6,5$				
	Đoạn	Km27+800 (Nghĩa Phương)	Km32+200	4,4	Hiện trạng	<b>15,75</b>	11,25	1,5		3	
	Đoạn	Km32+200	Km34+400	2,2	Cấp II	<b>32,75</b>	11,25	1,5	-	3	17
	Đoạn	Km34+400	Km35+200	0,8	Hiện trạng	<b>15,75</b>	11,25	1,5		3	
	Đoạn	Km35+200	Km36+700	1,5	Cấp II	<b>32,75</b>	11,25	1,5	-	3	17

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km36+700	Km39+00	2,3	Hiện trạng	<b>15,75</b>	11,25	1,5		3	
	Đoạn	Km39+00	Km40+00	1	Cấp II	<b>32,75</b>	11,25	1,5	-	3	17
	Đoạn	Km40+00	Km42 +00 (Chợ Giàng)	2	Hiện trạng	<b>15,75</b>	11,25	1,5		3	
	Đoạn	Km42+00 (Chợ Giàng)	Km44+00	2	Cấp II	<b>32,75</b>	11,25	1,5	-	3	17
	Đoạn	Km44+00	Km45+00	1	Hiện trạng	<b>15,75</b>	11,25	1,5		3	
	Đoạn	Km45+00	Km47+00 (Chợ Mai Sru)	2	Cấp II	<b>32,75</b>	11,25	1,5	-	3	17
	Đoạn	Km47+00 (Chợ Mai Sru)	Km49+00	2	Hiện trạng	<b>15,75</b>	11,25	1,5		3	
	Đoạn	Km49+00	Đồng Đình (Km54+00)	5	Cấp II	<b>32,75</b>	11,25	1,5	-	3	17

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Đồng Đình (Km54+00)	Km67+100 (TT Tây Yên Tử)	13,1	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km67+100 (TT Tây Yên Tứ)	Km73+800 (TT Tây Yên Tứ)	6,7	Đô thị	17,25	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch thị trấn Tây Yên Tử, mặt cắt (2-2) $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=0,75+10,5+6$				
	Đoạn	Km73+800 (TT Tây Yên Tứ)	Km107+00 (Dương Hưu)	33,2	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
16	ĐT.293B	Lão Hộ	Tân Sỏi	30							
	Đoạn	Km+00 (ĐT.293 xã Lão Hộ)	Km8+500 (TT Vôi)	8,5	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km8+500 (TT Vôi)	Km12+200 (TT Vôi)	3,7	Đô thị	18,00	Cắm theo chỉ giới xây dựng theo quy hoạch TT Vôi, mặt cắt (2-2): $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}$ $=1,5+10,5+6$				
	Đoạn	Km12+200 (TT Vôi)	Km28+500 (Mỹ Hà)	16,3	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km28+500 (Mỹ Hà)	Km30+00 (Giao ĐT.292 xã Tân Sỏi)	1,5	Đô thị	<b>13,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch TT Bô Hạ, mặt cắt (2-2): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7+6,5=13,5$				
<b>17</b>	<b>ĐT.293C</b>	<b>Trường Sơn</b>	<b>Đông Hưng</b>	<b>31</b>							
	Đoạn	Km0+00 (Trường Sơn)	Km9+400 (Giao ĐT.293 xã Vô Tranh)	9,40	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km9+400 (Giao ĐT.293 xã Vô Tranh)	Km12+900 (xã Mỹ An)	3,5	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km12+900 (Cảng Mỹ An (Km14+800))	Km19+400 (Phượng Sơn)	6,5	Đô thị	<b>18,00</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị Chũ, mặt cắt (B-B): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+10,5$				
	Đoạn	Km19+400 (Phượng Sơn)	Km31+400 (CT Hà Nội - Lạng Sơn)	12,0	Cấp II	<b>32,75</b>	11,25	1,5	-	3	17
<b>18</b>	<b>ĐT.293D</b>	<b>Mục</b>	<b>Đèo Kiếm</b>	<b>11</b>							
	Đoạn	Km0+00	Km3+500	3,5	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km3+500	Km4+300	0,8	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km4+300	Km11+00	6,7	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
19	ĐT.294	Tân Sỏi	Phúc Sơn	15							
	Đoạn	Km0+00 (xã Tân Sỏi)	Km2+00 (xã Tân Sỏi)	2	Đô thị	<b>13,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch TT Bồ Hạ, mặt cắt (2-2) $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7+6,5=13,5$				
	Đoạn	Km2+00 (xã Tân Sỏi)	Km5+00 (Tân Trung)	3	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km5+00 (Tân Trung)	Km8+800 (Tân Trung)	3,8	Đô Thị	<b>13,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch TT Nhã Nam, mặt cắt (B-B): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+6$				
	Đoạn	Km8+800 (xã Tân Trung)	Km9+300 (xã Tân Trung)	0,5	KDC mới	<b>22,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch khu dân cư Đồng Điều và KDC trung tâm xã Tân Trung				
	Đoạn	Km9+300 (xã Tân Trung)	Km10+00 (TT Nhã Nam)	0,7	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	



TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km10+00 (TT Nhã Nam)	Km10+250 (TT Nhã Nam)	0,25	KDC mới	<b>22,50</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch khu dân cư TT Nhã Nam				
	Đoạn	Km10+250 (TT Nhã Nam)	Km15+00 (xã Phúc Sơn)	4,75	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
20	ĐT.294B	Việt Tiến	Canh Nậu	52							
	Đoạn	Km0+00 (Giao ĐT.398B)	Km3+00 (xã Việt Tiến giáp ranh xã Ngọc Vân Tân Yên)	3	Đô thị	<b>29,50</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng theo đề nghị của UBND huyện Việt Yên: $L=B_{gpc}/2+B_{mặt}/2+B_{gpc}+B_{gom}+B_{hè}$ $=2+11+1,5+9+6$				
	Đoạn	Km3+00 (xã Việt Tiến giáp ranh xã Ngọc Vân Tân Yên)	Km18+00 (Giao ĐT.294 Tân Yên)	15	Cấp II	<b>32,75</b>	11,25	1,5	-	3	17
	Đoạn	Km18+00 (Giao ĐT.294 Tân Yên)	Km52+00 (xã Canh Nậu)	34	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
21	ĐT.294C	Cao Thượng	Đồng Hưu	22							
	Đoạn	Km0+00 (TT Cao Thượng, Giao QL.17)	Km4+00 (xã Phúc Hòa)	4	Đô Thị	<b>11,00</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung xây dựng TT Cao Thượng mở rộng, mặt cắt (5- 5): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=6+5$				
	Đoạn	Km4+00 (xã Phúc Hòa)	Km8+00 (xã Tân Sỏi )	4	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km8+00 (xã Tân Sỏi )	Km10+00 (xã Tân Sỏi)	2	Đô Thị	<b>11,50</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung xây dựng TT Bồ Hạ, mặt cắt (4-4): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=5,5+6$				
	Đoạn	Km10+00 (xã Tân Sỏi)	Km22 + 00 (xã Đồng Hưu)	12	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
22	ĐT.294D	TT Phồn Xương	Phú Bình	12							
	Đoạn	Km0+00 (Giao Ql.17 TT Phồn Xương)	Km3+00 (xã Tiến Thắng)	3	Đô Thị	<b>10,25</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Cầu Gò, mặt cắt (4-4): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=5,25+5$				

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km3+00 (xã Tiến Thắng)	Km12+00 (giáp ranh huyện Phú Bình)	9	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
23	ĐT.295	TT Đồi Ngô	Cầu Đông Xuyên	71		-					
	Đoạn	Km0+00 (Giao QL.31 TT Đồi Ngô)	Km3+682 (Tam Dị)	3,682	Đô Thị	11,25	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Đồi Ngô mở rộng, mặt cắt (B-B): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=5,25+6$				
	Đoạn	Km3+682 (Tam Dị)	Km4+164 (Tam Dị)	0,482	Khu dân cư	12,00	Cấm theo chỉ giới đường đỏ quy hoạch khu dân cư số 2, xã Tam Dị, mặt cắt (2-2): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=5,25+6$				
	Đoạn	Km4+164 (Tam Dị)	Km9+165 (Bảo Sơn)	5,001	Khu dân cư	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km9+165 (Bảo Sơn)	Km11+00 (Bảo Sơn)	1,835	Khu dân cư	21,00	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch dân cư mới xã Bảo Sơn, mặt cắt (1-1): $L=B_{mặt}+B_{gpc/2}+B_{gom}+B_{hè}=6+1,5+7,5+6$				
	Đoạn	Km11+00 (Bảo Sơn)	Km12+900 (Tân Hưng)	1,9	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km12+900 (Tân Hưng)	Km13+500 (Tân Hưng)	0,6	KDC mới		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch KDC trung tâm xã Tân Hưng, mặt cắt (1-1): $L=B$ $mặt/2+B_{dpc}/2+B_{gom}/2+B_{hè}=6+3+5,5+6=19m$				
	Đoạn	Km13+500 (Tân Hưng)	Km17+00 (Ngã Tư Vôi)	3,5	Đô thị		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung thị trấn Vôi mở rộng, đoạn từ Lục Nam sang mặt cắt (c'-c): $B_{hè}+B_{mặt}+B_{hè}=(3-5)+(10,5-12)+(3-5)$				
	Đoạn	Km17+00 ( Ngã Tư Vôi)	Km 18+500 (Tân Hưng)	1,5	Đô thị	<b>18,00</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung thị trấn Vôi mở rộng, đoạn phía Tây thị trấn mặt cắt (c-c): $L=B_{gpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=2,5+10,5+5$				
	Đoạn	Km 18+500 (Tân Hưng)	Km33+250 (Hợp Đức)	14,75	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km33+250 (Hợp Đức)	Km33+350 (Hợp Đức)	0,1	Khu dân cư mới	<b>22,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch khu dân cư Đồng Luyên, xã Hợp Đức				
	Đoạn	Km33+350 (Hợp Đức)	Km34+500 (TT Cao Thượng)	1,15	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km34+500 (TT Cao Thượng)	Km37+400 (Cao Xá)	2,9	Đô thị	<b>12,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Cao Thượng, mặt cắt (F-F): $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=7,5+5$				
	Đoạn	Km37+400 (Cao Xá)	Km37+820 (Cao Xá)	0,42	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km37+820 (Cao Xá)	Km38+170 (Cao Xá)	0,35	Khu dân cư mới	<b>22,50</b>	cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch khu dân cư khu dân cư trung tâm xã Cao Xá,				
	Đoạn	Km38+170 (Cao Xá)	Km41+570 (xã Ngọc Châu)	3,4	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km41+570 (xã Ngọc Châu)	Km42+470 (xã Ngọc Châu)	0,9	Khu dân cư mới	<b>22,50</b>	cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch khu dân cư khu dân cư trung tâm xã Cao Xá,				
	Đoạn	Km42+470 (xã Ngọc Châu)	Km43+070 (Xã Ngọc Vân)	0,6	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km43+070 (Xã Ngọc Vân)	Km43+370 (xã Ngọc Vân)	0,3	Khu dân cư mới	<b>22,50</b>	cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch khu dân cư khu dân cư trung tâm xã Cao Xá,				
	Đoạn	Km43+370 (xã Ngọc Vân)	Km44+670 (Ngọc Vân)	1,3	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km44+670 (Ngọc Vân)	Km46+270 (Ngọc Vân)	1,6	Khu dân cư mới	<b>22,50</b>	cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch khu dân cư khu dân cư Đồng Trống, Núi Ính, Đồng Nội, Đình Thông				

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km46+270 (Ngọc Vân)	Km46+970 (Giáp xã Việt Ngọc)	0,7	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km46+970 (Giáp xã Việt Ngọc)	Km47+670 (xã Việt Ngọc)	0,7	Khu dân cư mới	<b>22,50</b>	cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch khu dân cư khu dân cư Việt Ngọc				
	Đoạn	Km47+670 (xã Việt Ngọc)	Km49+600 (Ngã ba giao ĐT.297)	1,93	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km49+600 (Ngã ba giao ĐT.297)	Km51+500 (Cầu ngọc Thành)	1,90	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km51+500 (Cầu ngọc Thành)	Km55 +900 (Giao ĐT.296C, TT Thắng)	4,40	đô thị	<b>10,50</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị huyện Hiệp Hòa theo đề nghị của UBND huyện, mặt cắt $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=6+4,5=10,5m$				
	Đoạn	Km55 +900 (Giao ĐT.296C, TT Thắng)	Km65+00 (xã Châu Minh)	9,10	đô thị, KCN	<b>13,50</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị huyện Hiệp Hòa theo đề nghị của UBND huyện, mặt cắt $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=7,5+6=13,5m$				

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km65+00 (xã Châu Minh)	Km71 (Cầu Mai Đình)	6,00	đô thị, KCN	<b>21,00</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (1a-1a): $L = B_{dpc}/2 + B_{mặt}/2 + B_{hè} = 3 + 12 + 6$				
24	ĐT295B	Tân Xuyên	Đáp Cầu	24							
	Đoạn	Km0+00 (Tân Xuyên)	Km4+00 (Ngã ba Quán Thành)	4	Đô thị		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch phân khu, khu 6 TP Bắc Giang, đường sắt phải tuyến mặt cắt (D-D): $B_{hè} + B_{mặt} + B_{hè} = 5 + 15 + 3 = 23m$				
	Đoạn	Km4+00 (Ngã ba Quán Thành)	Km5+500 (Đường Hùng Vương)	1,5	Đô thị		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị TP Bắc Giang, đường sắt phải mặt cắt (G4-G4): $L = B_{mặt} + B_{hè} = 18 + 6 = 24m$				
	Đoạn	Km5+500 (Đường Hùng Vương)	Km7+00 (Cầu Mỹ Độ)	1,5	Đô thị		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị TP Bắc Giang, mặt cắt (G3-G3): $L = B_{hè} + B_{mặt} + B_{dpc} + B_{mặt} + B_{hè} = 6 + 11 + 3 + 11 + 10 = 39m$				
	Đoạn	Km7+00 (Cầu Mỹ Độ)	Km8+00 (Đường vào Phường Mỹ Độ)	1	Đô thị	<b>12,00</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị TP Bắc Giang, mặt cắt (G2'-G2'): $L = B_{mặt}/2 + B_{hè} = 6 + 6 = 12m$				
	Đoạn	Km8+00 (Đường vào Phường Mỹ Độ)	Km9+500 (Giao với QL.17)	1,5	Đô thị		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị TP Bắc Giang, mặt cắt (G2-G2): $L = B_{hè} + B_{gom} + B_{dpc} + B_{mặt} + B_{dpc} + B_{đỗ xe} + B_{gom} + B_{hè} = 6 + 7 + 1,5 + 21 + 4,5 + (7 \cdot -15) + 9 + 6$				

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
							=(62-:-70)m				
	Đoạn	Km9+500 (Giao với QL.17)	Km11+00 (xã Tân Mỹ)	1,5	Đô thị		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị TP Bắc Giang, mặt cắt (G1-G1): L= B hè+Bmặt+Bhè=(6-:10)+21+(6-:-10)=(33-:-41)m				
	Đoạn	Km11+00 (xã Tân Mỹ)	Km14+100 (Ngã tư Đình Trám Giao QL.37)	3,1	Đô thị		Cắm theo mặt cắt; L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5				
	Đoạn	Km14+100 (Ngã tư Đình Trám Giao QL.37)	Km18+00 (TT Nền giao ĐT.298)	3,9	Đô thị		Cắm theo mặt cắt; L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5				
	Đoạn	Km18+00 (TT Nền giao ĐT.298)	Km24+00 (Cầu đáp cầu)	6	Đô thị		Cắm theo mặt cắt L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5				
25	ĐT.295C	Tràng	Bách Nhẫn	16							
	Đoạn	Km0+00 (Phố Tràng Km81+150)	Km1+200 (Đông Lỗ)	1,2	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	



TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km1+200 (Đông Lỗ)	Km16+00 (Bách Nhãn)	14,8	Đô Thị	<b>11,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt; $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=5,5+6$				
26	ĐT.296	TT Thắng	Cầu Vát	10							
	Đoạn	Km0+00 (TT Thắng)	Km2+480 (TT Thắng giao ĐT.296C)	2,48	Đô Thị	<b>14,00</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2-2), nội thị: $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=1,5+7,5+5$				
	Đoạn	Km2+480 (TT Thắng giao ĐT.296C)	Km5+800 (xã Hợp Thịnh)	3,32	Đô Thị	<b>13,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2-2), nội thị $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=1,5+7,5+4,5$				
	Đoạn	Km5+800 (xã Hợp Thịnh)	Km9+600 (Cầu Vát)	3,8	Đô Thị	<b>17,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2-2), ngoài nội thị: $L=B_{dpc}+B_{mặt}/2+B_{hè}+B_{hành\ lang}=1,5+7,5+1+7,5$				
27	ĐT.296B:	TT Thắng	xã Mai Đình	12							
	Đoạn	Km0+00 (TT Thắng)	Km8+600 (Giao đường vành đai IV, xã Hương Lâm)	8,6	Đô thị	<b>16,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2b-2b): $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=2+8,5+6$				

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km8+600 (Giao đường vành đai IV, xã Hương Lâm)	Km13+800	5,2	Đô thị	<b>14,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (4-4): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=8,5+6$				
28	ĐT.296C	Xã Hoàng An	xã Hòa Sơn	18							
	Đoạn	Km0+00(QL.37 xã Hoàng An)	Km8+00 (Lương Phong giao QL.37)	8	Đô thị	<b>23,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (3-3): $L=B_{\text{nền}/2}+B_{\text{hành lang}}=12+11,5$				
	Đoạn	Km8+00 (Lương Phong giao QL.37)	Km18+00 (Cầu Hòa Sơn)	10	Đô thị	<b>25,00</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (3-3): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}+B_{\text{hành lang}}=7,5+4,5+8+5$				
29	ĐT 297	Lữ Văn	Dĩnh	8							
	Đoạn	Km0+00	Km0+170	0,17	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km0+170	Km1+200	1,03	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km1+200	Km1+800	0,6	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km1+800	Km3+800	2	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km3+800	Km4+800	1	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km4+800	Km7+00	2,2	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km7+00	Km8+00	1	Đô thị		Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch KDC mới xã Việt Ngọc mặt cắt (1-1): Bhè+Bmặt+Bdpc+Bgom+Bhè=10+9+2+8+6=35 m				
30	ĐT.297B	Hương Mai	Phúc Sơn	15,96							
	Đoạn	Km0+00 (Giao QL.37)	Km1+00 (xã Việt Tiến)	1	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km1+00 (xã Việt Tiến)	Km6+500 (Thúy Cầu, Hội Phú Ngọc Vân)	5,5	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km6+500 (Thúy Cầu, Hội Phú Ngọc Vân)	Km6+700 (Hội Phú Ngọc Vân)	0,2	khu dân cư mới	<b>22,50</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng KDC Hội Phú - Thúy Cầu;				
	Đoạn	Km6+700 (Ngọc Vân)	Km9+00 (Ngọc Vân)	2,3	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km9+00 (Ngọc Vân)	Km11+200 (Song Vân)	2,2	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km11+200 (Song Vân)	Km11+500 (Song Vân)	0,3	khu dân cư mới	<b>22,50</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng khu dân cư mới Đông Lai, xã Song Vân				
	Đoạn	Km11+500 (Song Vân)	Km15+650 (xã Phúc Sơn)	4,15	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km15+650 (xã Phúc Sơn)	Km 16+00 (Phúc Sơn)	0,31	khu dân cư mới	<b>22,50</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch khu dân cư Đồng Rộc, Lý Cốt xã Phúc Sơn				
31	ĐT.298	Tân Trung	Phúc Lâm	26							
	Đoạn	Km0+00 (Tân Trung)	Km8+00 (Đình Nẻo)	8	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km8+00 (Đình Nẻo)	Km13+900 (xa Ngọc Lý)	5,9	Đô thị	<b>13,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch TT Cao Thượng và hiện trạng: $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=7,5+6$				
	Đoạn	Km13+900 (xa Ngọc Lý)	Km26 +00 (Phước Lâm)	12,1	Đô thị	<b>13,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch TT Việt Yên và hiện trạng: $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=7,5+6$				
32	ĐT.298B	Hồng Thái	Cầu Hà Bắc1	18							
	Đoạn	Km0+00 (Giao ĐT.295B Hồng Thái)	Km4+840 (Tự Dương Huy)	4,84	Đô Thị	<b>13,00</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị Việt Yên, mặt cắt (7-7): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=7,5+5,5$				
	Đoạn	Km4+840 (Tự Dương Huy)	Km18+00 (Cầu Hà Bắc1	13,16	Đô Thị	<b>28,00</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng theo quy hoạch đô thị Việt Yên, mặt cắt (2-2): $L=B_{dpc/2}+B_{mặt/2}+B_{hè}=5+15+8$				
33	ĐT 299	Thái Đào	Phà Đồng Việt	21							
	Đoạn	Km0+00 (Thái Đào)	Km1+400 (Dĩnh Trì)	1,40	Đô thị	<b>13,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch đô thị TP Bắc Giang, mặt cắt (h-h): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=7,5+6$				
	Đoạn	Km1+400 (Dĩnh Trì)	Km3+500 (TT Tân An)	2,10	Đô thị	<b>14,50</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch TT Tân Dân mở rộng, mặt cắt (C-C): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=7,5+7$				

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km3+500 (TT Tân An)	Km4+00 (TT Tân An)	0,5	Đô thị	<b>7,50</b>	Cắm theo hiện trạng: $L=B_{mặt}/2+B_{rãnh}=6+1,5$				
	Đoạn	Km4+00 (TT Tân An)	Km5+00 (Xuân Phú)	1,0	Đô thị	<b>29,25</b>	Đoạn đi trùng ĐT.293 Cắm theo Quy hoạch ĐT. 293				
	Đoạn	Km5+00 (Xuân Phú)	Km7+400 (Xuân Phú)	2,40	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km7+400 (Xuân Phú)	Km8+400	1,00	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km8+400 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	Km9+500 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	1,10	Hiện trạng	-	Cắm theo quy hoạch KDC Xuân Phú và hành lang: $L=B_{hè}+B_{mặt}+B_{rãnh}+B_{bảo\ trì}+B_{hành\ lang}=6+11+1,5+2+13$				
	Đoạn	Km9+500 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	Km12+00 (TT Nham Biền)	2,50	Đô Thị	<b>11,25</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (3-3) $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=5,25/2+6$				
	Đoạn	Km12+00 (TT Nham Biền)	Km21+00 (Phà Đồng Việt)	9	Đô Thị	<b>16,00</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (1-1) $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=1+9+6$				

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
34	ĐT299B	Quang Thịnh	Trí Yên	37							
	Đoạn	Km0+00 (xã Quang Thịnh)	Km30+00 (TT Tân An giao ĐT.293)	30	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km30+00 (TT Tân An giao ĐT.293)	Km31+00 (xã Quỳnh Sơn)	1	Đô Thị	<b>14,50</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch TT Tân Dân mở rộng, mặt cắt (c-c): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{vh}}=7,5+7$				
	Đoạn	Km31+00 (xã Quỳnh Sơn)	Km33+300 (xã Quỳnh Sơn)	2,30	Hiện trạng	<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
	Đoạn	Km33+300 (xã Quỳnh Sơn)	Km37+00 (xã Trí Yên)	3,70	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
35	ĐT.299C	Lan Mẫu (Nhánh 1 ĐT.293)	Đan Hội	11,7	Cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13
36	ĐT.299D	Cảnh Thụy	Cầu Đồng Việt	8,60	Cấp II	<b>32,75</b>	11,25	1,5	-	3	17
37	ĐT. 398	Xuân Cầm	Vành đai V	48							

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km0+00 (Xuân Cẩm)	Km9+300 (xã Tiên Sơn)	9,3	Cấp II	<b>30,00</b>	Đã thực hiện				
	Đoạn	Km9+300 (xã Tiên Sơn)	Km21+00 (TT Nénh)	11,7	Đô Thị	<b>30,00</b>	Đã thực hiện				
	Đoạn	Km21+00 (TT Nénh)	Km48+00 (Giao đường Vành đai V)	27	Cấp II	<b>32,75</b>	11,25	1,5	-	3	17
38	ĐT.398B	Hương Sơn	Cầu Hà Bắc 2	45							
	Đoạn	Km0+00 (Hương Sơn, Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn)	Km5+00 (TT Kép- QL1A)	5,00	đô thị	<b>18,00</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (2-2): $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=1,5+10,5+6$				
	Đoạn	Km5+00 (TT Kép- QL1A)	Km9+500 (TT Kép, Giáp ranh xã Nghĩa Hòa)	4,50	đô thị	<b>16,00</b>	Cấm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (1-1): $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=1+9+6$				
	Đoạn	Km9+500 (TT Kép)	Km22+600 (Liên Chung)	13,10	cấp III	<b>22,5</b>	6	1,5	-	2	13



TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km22+600 (Liên Chung)	Km23+00 (Liên Chung)	0,40	cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km23+00 (Liên Chung)	Km29+00 (Giao QL. 17-Nghĩa Trung)	6,00	Đô thị	30,00	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị Việt Lập, mặt cắt (A-A): $L=Bdpc+Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=0,75+11,25+1,5+10,5+6$				
	Đoạn	Km29+00 (Giao QL. 17-Nghĩa Trung)	Km30+850 (xã Ngọc Lý)	1,85	Đô thị	30,00	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị Việt Lập, mặt cắt (A-A): $L=Bdpc+Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=0,75+11,25+1,5+10,5+6$				
	Đoạn	Km30+850 (xã Ngọc Lý)	Km32+350 (xã Ngọc Lý giáp Minh Đức)	1,5	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13
	Đoạn	Km32+350 (xã Ngọc Lý giáp Minh Đức)	Km39+00 (giao QL.37)	6,65	Đô thị	29,50	Cắm theo đề nghị của UBND huyện Việt Yên, mặt cắt $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=2+11+1,5+9+6$				
	Đoạn	Km39+00 (giao QL.37)	Km45+00 (Cầu Hà Bắc 2)	6	Đô Thị	28,25	Cắm theo đề nghị của UBND huyện Việt Yên, mặt cắt: $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=0,75+11+1,5+9+6$				
39	ĐT.398C	Việt Yên	Lạng Giang	39							

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên (m) (chưa tính Btaluy)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km0+00 (Việt Yên)	Km12+300 (Ngã Tư tử thần)	12,3	đô thị và KCN	<b>11,00</b>	cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị Việt Yên, mặt cắt (A-A) Đường gom và hiện trạng ra bên phải tuyến: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+5=11\text{m}$				
	Đoạn	Km12+300 (Ngã Tư tử thần)	Km16+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	4,4	đô thị và KCN		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch hệ thống hạ tầng giao thông TP Bắc Giang (mặt cắt A-A) phaat tuyến Đường gom hiện trạng: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+5=11\text{m}$				
	Đoạn	Km16+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	Km19+700 (Tân Dĩnh)	3	đô thị và KCN		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch phân khu 6, TP Bắc Giang và hiện trạng (mặt cắt A-A), hiện phải tuyến đường gom hiện trạng: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+5=11\text{m}$				
	Đoạn	Km19+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	Km25+00 (TT Vôi giáp xã Tân Hưng)	5,3	Đô thị	<b>11,00</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Vôi (mặt cắt A-A), bên phải đường gom: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+4=11,5\text{m}$				
	Đoạn	Km25+00 (TT Vôi giáp xã Tân Hưng)	Km16+700 (Hương Sơn)	14		<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	
40	ĐT.398D	Việt Yên	Lạng Giang	39							

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Chiều rộng					
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên (m) <i>(chưa tính Btaluy)</i>	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATĐB (m)
	Đoạn	Km0+00 (Việt Yên)	Km12+300 (Ngã Tư tử thần)	12,3	đô thị và KCN	<b>11,00</b>	cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung đô thị Việt Yên, mặt cắt (A-A) Trái tuyến Đường gom hiện trạng ra bên trái tuyến: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+5=11\text{m}$				
	Đoạn	Km12+300 (Ngã Tư tử thần)	Km16+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	4,4	đô thị và KCN		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch hệ thống hạ tầng giao thông TP Bắc Giang (mặt cắt A-A), trái tuyến Đường gom hiện trạng: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+5=11\text{m}$				
	Đoạn	Km16+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	Km19+700 (Tân Đình)	3	đô thị và KCN		Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch phân khu 6, TP Bắc Giang và hiện trạng (mặt cắt A-A), trái tuyến đường gom hiện trạng: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+5=11\text{m}$				
	Đoạn	Km19+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	Km25+00 (TT Vôi giáp xã Tân Hưng)	5,3	Đô thị	<b>11,00</b>	Cắm theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung TT Vôi (mặt cắt A-A), trái tuyến đường gom hiện trạng: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+4=11,5\text{m}$				
	Đoạn	Km25+00 (TT Vôi giáp xã Tân Hưng)	Km16+700 (Hương Sơn)	14		<b>9,5</b>	6,00	1,5	-	2	